

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		410,341,033,747	401,485,041,027
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		62,261,817,451	153,552,547,226
1. Tiền	111		62,261,817,451	153,552,547,226
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,423,207,700	5,869,018,513
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7,483,733,071	6,054,236,503
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1,060,525,371)	(185,217,990)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		210,559,795,766	152,028,758,032
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		137,058,654,747	115,827,832,802
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44,146,286,277	35,809,335,328
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ	133G			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		274,965,334	493,901,778
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		35,592,792,012	6,757,119,326
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,935,874,270)	(7,306,217,237)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		422,971,666	446,786,035
IV. Hàng tồn kho	140		86,288,226,481	56,857,561,976
1. Hàng tồn kho	141		91,971,354,390	62,724,159,519
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,683,127,909)	(5,866,597,544)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44,807,986,349	33,177,155,280
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,711,459,939	4,229,228,854
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		39,946,475,980	28,946,744,433
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		150,050,430	1,181,993
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		213,544,441,258	211,496,465,922
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,138,875,200	1,138,875,200
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			



3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	1,138,875,200	1,138,875,200
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	74,816,472,524	78,811,839,253
1. Tài sản cố định hữu hình	221	62,376,318,107	64,949,684,102
- Nguyên giá	222	251,980,486,097	248,762,402,024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(189,604,167,990)	(183,812,717,922)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11,672,030,153	13,025,454,952
- Nguyên giá	225	18,877,508,098	18,877,508,096
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(7,205,477,945)	(5,852,053,144)
3. Tài sản cố định vô hình	227	768,124,264	836,700,199
- Nguyên giá	228	4,576,340,266	4,207,054,622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3,808,216,002)	(3,370,354,423)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	64,115,385,938	56,866,230,528
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	64,115,385,938	56,866,230,528
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	73,473,707,596	74,679,520,941
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	69,122,357,103	69,448,542,866
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	4,351,350,493	5,230,978,075
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	623,885,475,005	612,981,506,949

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		176,048,029,243	154,520,080,890
I. Nợ ngắn hạn	310		171,712,627,796	152,151,497,344
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15,372,645,939	19,280,560,892
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,623,382,570	4,668,983,482
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4,053,719,401	9,062,068,309
4. Phải trả người lao động	314		4,111,054,062	4,526,269,866
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9,720,446,360	18,925,729,383
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	10,173,785,729	5,371,902,911
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	64,167,537,926	28,850,524,420
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	56,835,302,001	55,810,704,273
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5,654,753,808	5,654,753,808
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	4,335,401,447	2,368,583,546
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	117,000,000	117,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3,759,017,947	1,792,200,046
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	459,383,500	459,383,500
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	447,837,445,762	458,461,426,059
I. Vốn chủ sở hữu	410	447,837,445,762	458,461,426,059
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	273,664,760,000	273,664,760,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	273,664,760,000	273,664,760,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	94,625,673,463	94,625,673,463
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(600,000,000)	(600,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14,907,569,048	14,907,569,048
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	65,239,443,251	75,863,423,548
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	34,903,709,548	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	30,335,733,703	75,863,423,548
- LNST chưa phân phối	421c		
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	623,885,475,005	612,981,506,949

CDKT

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Handwritten signatures in blue ink]



Dặng Thị Mỹ Kim

Veerapong Pawatyanon



KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH (DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Quý 2 năm 2018

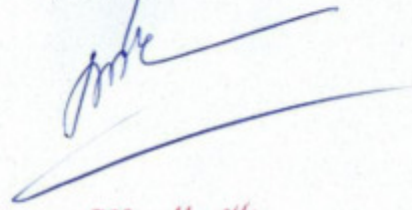
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 18		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	VI.25	120,623,207,170	113,608,676,836	220,890,547,043	213,923,018,352
2. Các khoản giảm trừ	[02]			(21,460,561,566)		
- Chiết khấu thương mại	[04]					21,460,561,566
- Giảm giá hàng bán	[05]					
- Hàng bán bị trả lại	[06]			(21,460,561,566)		(21,460,561,566)
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	[07]					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	[10]		120,623,207,170	135,069,238,402	220,890,547,043	213,923,018,352
4. Giá vốn hàng bán	[11]	VI.27	70,838,317,774	79,077,160,543	136,358,583,390	130,138,135,076
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	[20]		49,784,889,396	55,992,077,859	84,531,963,653	83,784,883,276
6. Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	VI.26	883,000,498	1,097,203,387	1,619,472,724	1,940,969,155
7. Chi phí tài chính	[22]	VI.28	1,938,442,950	1,564,485,250	3,091,795,097	4,046,761,558
- Trong đó: Lãi vay phải trả	[23]		898,829,349	1,476,996,990	1,785,035,789	4,080,050,957
8. Chi phí bán hàng	[24]		13,157,059,715	11,552,740,522	18,604,249,511	14,896,194,352
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[25]		15,352,057,722	11,936,278,210	27,896,503,983	21,623,928,120
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	[30]		20,220,329,507	32,035,777,264	36,558,887,786	45,158,968,401
11. Thu nhập khác	[31]		189,599,562	3,852,406	217,336,407	7,900,728
12. Chi phí khác	[32]		(31)	(326,189,710)	425	(325,784,277)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	[40]		189,599,593	330,042,116	217,335,982	333,685,005
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	[50]		20,409,929,100	32,365,819,380	36,776,223,768	45,492,653,406
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]	VI.30	2,347,251,507	4,061,759,524	5,560,862,485	5,738,434,556
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]	VI.30	1,063,434,645	233,617,682	879,627,580	(37,134,285)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	[60]		16,999,242,948	28,070,442,174	30,335,733,703	39,791,353,135
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	[70]		621	1,367	1,108	1,937



TM (HN)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Dặng Thị Mỹ Kim

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2018

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20,409,929,100	32,365,819,380
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		3,798,553,752	8,596,514,554
- Các khoản dự phòng	03		(411,367,614)	(136,852,400)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		321,353,794	686,304,478
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(60,463,979)	(47,885,486)
- Chi phí lãi vay	06		(898,829,349)	(1,478,011,439)
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23,159,175,704	39,985,889,087
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10,326,617,232)	1,712,592,996
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24,407,769,135)	4,822,121,586
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		45,732,585,829	8,774,398,756
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,600,661,506)	(2,171,571,105)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(391,198,411)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(898,829,349)	(1,477,971,940)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,657,096,543)	(800,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		121,682,014,253	39,373,119,767
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(143,456,930,627)	(53,994,829,258)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,834,672,984	36,223,749,889
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			33,610,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,246,624	948,857,282
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19,246,624	982,467,282
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		49,509,578,592	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(44,673,653,341)	(65,010,981,950)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,107,085,008)	(1,646,084,267)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,966,556,125)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,237,715,882)	(66,657,066,218)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3,616,203,726	(29,450,849,047)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58,645,613,725	174,687,815,855
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		62,261,817,451	145,236,966,808



CĐRT

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2018

Chủ tịch hội đồng quản trị



Dặng Thị Mỹ Kim

Veerapong Pawatyanon



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 Năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

I. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây PP, dây PE, dẫn thùng ben dùng trong nông ngư nghiệp;
 - Sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp;
 - Sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và
 - Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.
- Công ty có một Trụ Sở Chính tại tòa nhà Anna, số 10, CVPM Quang Trung, P.Tân Chánh Hiệp, q.12, TPHCM, Việt Nam

("Trụ sở chính") theo giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy Ban Nhân Dân TPHCM cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12 tuân thủ các quy định có liên quan của Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày trong báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty nếu có được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây.

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2018.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Không có ảnh hưởng đáng kể nào đến báo cáo tài chính khi áp dụng chính sách kế toán trên.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào và bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cùng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt qua giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm gia tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5-20 năm
- nhà xưởng và máy móc 2-13 năm
- thiết bị văn phòng 3-8 năm
- phương tiện vận chuyển 5-10 năm

Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hoa mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

(h) tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhân chuyển nhượng hợp pháp
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Nguyên giá của Công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2017 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

+ tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

+ có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

+ là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty sắp xếp tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

+ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

+ các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

+ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phái thu

Các khoản cho vay và phái thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- + các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- + các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- + các khoản mà công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- + khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- + có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- + là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của lý bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp băng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích và thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản ưu đãi đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận trong kỳ khi phát sinh.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có lãi suy giảm cổ phiếu tiềm tàng.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem có liên quan với Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên khác trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Công ty và bên khác chịu trách nhiệm kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc tổ chức doanh nghiệp hoặc bao gồm các thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào được xem là một bên liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: VND)	
	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền	62,261,817,451	153,552,547,226
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	62,261,817,451	153,552,547,226

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số lượng	Cuối năm	Giá trị	Số lượng	Đầu năm	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn			7,483,733,071			6,054,236,504
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			(1,060,525,371)			(185,217,990)
Cộng			6,423,207,700			5,869,018,514
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư / cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

03- Các khoản phải thu	Cuối năm	Đầu năm
- Các khoản phải thu của khách hàng		
Cộng	137,058,654,747	115,827,832,802
- Các khoản trả trước cho người bán	137,058,654,747	115,827,832,802
Cộng	44,146,286,277	35,809,335,328
	44,146,286,277	267,465,000,932
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		493,901,778
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		6,757,119,326
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	35,592,792,012	6,757,119,326
	422,971,666	446,786,035
	36,015,763,678	7,697,807,139
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		990,990,000
- Nguyên liệu, vật liệu		20,974,117,629
- Công cụ, dụng cụ		3,635,317,856
- Chi phí SX, KD dở dang		913,342,254
- Thành phẩm		17,424,705,849
- Hàng hóa		14,319,046,202
- Hàng gửi đi bán		4,466,639,729
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	78,099,605,850	62,724,159,519

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập cá nhân	150,050,430	1,181,993
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
- Thuế GTGT đầu vào		
- Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	39,946,475,980	28,946,744,433
Cộng	40,096,526,410	28,947,926,426

06- Phải thu dài hạn

- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
- Phải thu dài hạn nội bộ F01		
- Phải thu dài hạn nội bộ F02		
- Phải thu dài hạn nội bộ F03		
Cộng		
- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác	1,138,875,200	1,138,875,200
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	1,138,875,200	1,138,875,200

07 - Tài sản ngắn hạn khác

+ Tài sản ngắn hạn khác

Cộng		4,229,228,854
		4,229,228,854

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							

Số dư đầu kỳ	56,350,301,622	181,816,227,562	8,582,138,049	2,013,734,791		248,762,402,024
- Mua trong kỳ	186,984,585	381,257,318		205,615,363		773,857,266
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng						
- Giảm khác				295,885,409		295,885,409
Số cuối kỳ	56,537,286,207	182,197,484,880	8,582,138,049	1,923,464,745		249,240,373,881
Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu kỳ	27,830,403,152	147,000,743,347	7,429,539,191	1,552,032,232		183,812,717,922
- Khấu hao trong năm	708,487,312	2,186,273,863	128,064,464	28,512,213		3,051,337,852
- Tăng khác				295,885,409		
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng						
- Giảm khác				295,885,645		
Số cuối kỳ	28,538,890,464	149,187,017,210	7,557,603,655	1,284,658,800		186,864,055,774
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	28,519,898,470	34,815,484,215	1,152,598,858	461,702,559		64,949,684,102
- Tại ngày cuối năm	27,998,395,743	33,010,467,670	1,024,534,394	638,805,945		62,376,318,107

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	18,877,508,098				18,877,508,098
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	18,877,508,098				18,877,508,098
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6,527,932,598				6,527,932,598

- Khấu hao trong năm	677,545,347			677,545,347
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
Số cuối kỳ	7,205,477,945			7,205,477,945
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	12,349,575,500			12,349,575,500
- Tại ngày cuối năm	11,672,030,153			11,672,030,153

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	2,889,589,140				1,686,751,126		4,576,340,266
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	2,889,589,140				1,686,751,126		4,576,340,266
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	2,889,589,140				848,956,567		3,738,545,707
- Khấu hao trong năm					69,670,295		69,670,295
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	2,889,589,140				918,626,862		3,808,216,002
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	0				837,794,559		837,794,559
- Tại ngày cuối năm					768,124,264		768,124,264

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XD/CB dở dang:
- Trong đó (Những công trình lớn):
- + Công trình.....

Cuối năm
64,115,385,938

Đầu năm
56,866,230,528

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	Cuối năm	Giá trị	Số lượng	Đầu năm	Giá trị
--	----------	----------	---------	----------	---------	---------

a. Đầu tư vào công ty con

- Li do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con
 - + Về số lượng (đối với cổ phiếu)
 - + Về giá trị

- b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Li do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết
 - + Về số lượng (đối với cổ phiếu)
 - + Về giá trị
- c. Đầu tư dài hạn khác
- Đầu tư cổ phiếu
 - Đầu tư trái phiếu
 - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
 - Cho vay dài hạn
 - Li do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu
 - + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)
 - + Về giá trị

	Cuối năm	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	69,122,357,103	69,448,542,866
	69,122,357,103	69,448,542,866
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	56,835,302,001	50,963,050,001
	56,835,302,001	50,963,050,001
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	427,390,803	142,379,758
	2,903,765,942	8,890,780,274
	722,562,656	28,908,244
	4,053,719,401	9,062,068,276
17- Chi phí phải trả		

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả_ Lãi tiền vay	275,425,711	156,399,996
- Chi phí phải trả_ Chi phí kiểm toán		
- Chi phí phải trả_ Trích trước chi phí tiền com nhân viên	9,445,020,649	18,769,329,387
- Phải trả khác	9,720,446,360	18,925,729,383
Cộng:		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	15,372,645,939	19,280,560,892
- Các khoản phải trả cho người bán	15,372,645,939	19,280,560,892
Cộng:		
- Phải trả người lao động	4,111,054,062	4,526,269,866
Cộng:	4,111,054,062	4,526,269,866
- Người mua trả tiền trước	1,623,382,570	4,668,983,482
Cộng:	1,623,382,570	4,668,983,482
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	64,167,537,926	28,850,524,420
Cộng:	64,167,537,926	28,850,524,420
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ F1		
- Phải trả dài hạn nội bộ F2		
- Phải trả dài hạn nội bộ F3		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng:		
20- Vay và nợ dài hạn	3,759,017,947	6,639,854,318
- Vay ngân hàng và thuế tài chính	117,000,000	117,000,000
- Nợ dài hạn khác	3,876,017,947	6,756,854,318
Cộng:		
- Các khoản nợ thuế tài chính		

Năm nay

Năm trước

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-
-

Năm nay

Đầu năm

23- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

- Doanh thu bán hàng

Trong đó:

- Doanh thu thuần bán hàng hóa
- Doanh thu thuần bán thành phẩm
- Doanh thu thuần bán hàng ngư nghiệp
- Doanh thu thuần bán hàng nông nghiệp
- Doanh thu khác
- Doanh thu nội bộ

Cuối kỳ

120,623,207,170

Đầu kỳ

100,314,341,516

10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31

- Doanh thu bán hàng hóa nội bộ
- Doanh thu bán hàng gia công nội bộ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

Cộng 120,623,207,170 100,314,341,516

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

21,460,561,566

Cộng

70,838,317,774

27 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

51,060,974,533

(5,683,127,909)

Cộng

65,155,189,865

51,060,974,533

28 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

11,093,948

719,195,716

419,068,534

1,310,419

78,295,426

80,834,250

17,294,333

42,288,325

357,248,257

137,058

Cộng

883,000,498

843,765,768

29 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay	898,829,349	2,603,053,967
- Chi về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán		(178,178,043)
- Lỗ thuận do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ		57,169,625
- Lỗ do bán các khoản đầu tư tài chính (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
- Chi phí tài chính khác	1,039,613,601	230,759
Cộng	1,938,442,950	2,482,276,308

30 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,347,251,507	1,676,675,032
Cộng	2,347,251,507	1,676,675,032

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1,063,434,645	(270,751,967)
Cộng	1,063,434,645	(270,751,967)

32 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		73,908,684,384
- Chi phí nhân công		16,148,515,507
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		5,460,677,106
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		332,071,505
- Chi phí khác bằng tiền	99,347,435,211	6,760,429,805
Cộng	99,347,435,211	102,610,378,307

33 - Chi phí bán hàng

- Chi phí lương	1,307,824,538	998,904,894
- Khuyến mãi	8,065,623,936	162,283,249
- Vận chuyển	436,297,440	528,006,788
- Thiết bị	0	50,652,000

_ Khấu hao	0	79,843,562
_ Chi phí bằng tiền khác	3,347,313,801	1,523,763,337
Cộng	13,157,059,715	3,343,453,830
34- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Lương	6,392,807,243	3,944,433,093
- Chi phí khấu hao	420,870,736	399,611,940
_ Chi phí đi lại	215,417,862	163,962,206
- Chi phí thuê xe	339,698,907	
- Chi phí thuê văn phòng	331,462,910	
- Chi phí tư vấn	639,587,272	
- Chi phí thuê đất	15,544,965	17,036,220
- Thiết bị văn phòng	651,880,499	260,686,932
- Phí thuê doanh nghiệp		10,380,000
- Truyền thông và điện	109,626,540	237,433,971
- Phí ngân hàng	124,711,181	80,235,645
- Các chi phí chung khác	6,110,449,607	4,573,869,903
Cộng	15,352,057,722	9,687,649,910

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối năm

273,664,760,000

273,664,760,000

205,400,000,000

205,400,000,000

Cộng:

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

Năm nay

Đầu năm

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

273,664,760,000

273,664,760,000

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

Cuối năm

Đầu năm

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Băng Thị Mỹ Kim

Lập ngày *20* tháng *07* năm *2023*.

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Pawatyanon